

XÁC ĐỊNH NHU CẦU VAY VỐN NGÂN HÀNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI THÀNH PHỐ TRÀ VINH

DETERMINING THE DEMAND OF LOAN FROM BANK OF SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES IN TRA VINH CITY

Mai Thị Thúy An¹

Phan Thị Ngọc Huyền²

Nguyễn Văn Vũ An³

Tóm tắt

Mục tiêu nghiên cứu của bài viết là xác định nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Trà Vinh. Đề tài ứng dụng mô hình Binary Logistic để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa, sử dụng mô hình Hồi quy đa biến để phân tích các yếu tố ảnh hưởng số tiền muốn vay ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Kết quả ước lượng cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa là các biến lĩnh vực nông, lâm, thủy sản và mối quan hệ xã hội của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các biến lĩnh vực xây dựng, thương mại dịch vụ, lợi nhuận, nông, lâm, thủy sản, vốn kinh doanh, vốn điều lệ, doanh thu, tài sản cố định và tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh ảnh hưởng đến số tiền muốn vay ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Từ khóa: Nhu cầu vay vốn, mô hình Binary Logistic, mô hình Hồi quy đa biến, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1. Giới thiệu

Doanh nghiệp nhỏ và vừa có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Mặt khác, doanh nghiệp nhỏ và vừa còn là cánh tay đắc lực hỗ trợ cho các doanh nghiệp lớn dựa trên mối quan hệ hợp tác, cạnh tranh và phát triển. Với mạng lưới rộng khắp ở các địa phương, doanh nghiệp nhỏ và vừa có đóng góp không nhỏ vào ngân sách Nhà nước, đồng thời, các doanh nghiệp này cũng góp phần tạo việc làm cho người dân địa phương.

Theo số liệu thống kê của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Trà Vinh, tính đến năm 2014, Thành phố Trà Vinh có 620 doanh nghiệp nhỏ và vừa (chiếm hơn 90% tổng số doanh nghiệp). Ông

¹ Sinh viên, Lớp Tài chính Ngân hàng khóa 2012

² Sinh viên, Lớp Tài chính Ngân hàng khóa 2012

³ Thạc sĩ, Bộ môn Tài chính Ngân hàng, Trường Đại học Trà Vinh

Abstract

The objective of this study is to determine the demand of loan from bank of small and medium enterprises (SMEs) in Tra Vinh city. This article uses Binary Logistic and the multivariate regression models in order to analyze the factors to loan decision and amount of loan of SMEs. The results show that agriculture, forestry and fisheries sectors, social relationship are variables that affect the loan decision of SMEs. Besides, construction sector, services trade sector, profit, forestry and fisheries sectors, capital for business, charter capital, revenue, the value of fixed assets, and margin/capital business are variables that affect the amount of loan of SMEs in Tra Vinh City.

Keywords: demand of loan from bank, Binary Logistic model, the multivariate regression model, Small and Medium Enterprises (SMEs), determine the demand of bank loan.

Nguyễn Hữu Thảo, Phó Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh khẳng định: khối doanh nghiệp nhỏ và vừa có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Trà Vinh. Khối doanh nghiệp này không chỉ chiếm tỉ lệ cao trên địa bàn toàn tỉnh mà còn có xu hướng càng ngày càng gia tăng. Đồng thời, khối doanh nghiệp này còn thu hút được nguồn vốn nhân rồi ở trong dân. Do tính chất nhỏ lẻ, dễ phân tán đi sâu vào dân cư và do yêu cầu về số vốn đầu tư ban đầu không nhiều nên các doanh nghiệp nhỏ và vừa có sức hút rất lớn đối với các nguồn vốn nhân rồi nhỏ lẻ trong dân cư. Đặc biệt, các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã góp phần tạo ra một khối lượng lớn việc làm cho người lao động nhất là lao động khu vực nông thôn, giúp người lao động tăng thu nhập, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

Trong cơ cấu vốn của doanh nghiệp, vốn vay

ngân hàng chiếm một tỷ trọng đáng kể. Nguồn vốn này được các doanh nghiệp sử dụng sau khi đã cân nhắc nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn tín dụng thương mại. Theo số liệu điều tra của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2008), trong số những doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn, có 74,47% doanh nghiệp xem ngân hàng là kênh huy động vốn chủ yếu của mình.

Tuy nhiên, hiện nay tình hình nguồn vốn tín dụng mà ngân hàng đầu tư cho phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa còn rất hạn chế vì doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện vay vốn ngân hàng và khi tiếp cận nguồn vốn vay thì các doanh nghiệp lại sử dụng nguồn vốn chưa hợp lý và hiệu quả. Mặt khác, nguồn vốn huy động của ngân hàng chưa đáp ứng đủ nhu cầu vay của doanh nghiệp, hoặc do các thủ tục, chính sách cho vay quá khắt khe mà doanh nghiệp không làm được, nên ngân hàng từ chối cấp tín dụng đối với một số doanh nghiệp.

Số liệu điều tra của Cục Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa (2009) cho thấy: chỉ 32% số doanh nghiệp nhỏ và vừa có khả năng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng, trong khi hơn 35% số doanh nghiệp khó tiếp cận và 32% số doanh nghiệp không có khả năng tiếp cận vốn ngân hàng. Tỷ lệ hồ sơ vay vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa được ngân hàng chấp nhận cho vay chỉ khoảng 30%-40%. Với mục tiêu xác định nhu cầu vay vốn ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm đề xuất một số giải pháp giúp các ngân hàng đáp ứng tốt nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Trà Vinh, bài viết: *“Xác định nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Trà Vinh”* là thật sự cấp thiết để tiến hành nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

Tín dụng thương mại là một thỏa thuận giữa người mua và người bán, trong đó người bán cho phép thanh toán chậm cho sản phẩm của mình thay vì thanh toán bằng tiền mặt, đây là một nguồn tài trợ ngắn hạn bên ngoài quan trọng mà doanh nghiệp cân nhắc trước tiên vì ít rủi ro và có chi phí sử dụng thấp (Petersen and Rajan, 1996). Các doanh nghiệp ở các nước đang phát triển đã chứng minh giả thuyết: có mối tương quan thuận chặt chẽ giữa tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng ở cả hai quốc gia được nghiên cứu. Doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận với nguồn tín dụng thương

mại do nhà cung ứng dễ đánh giá và kiểm soát rủi ro của khoản tín dụng này hơn so với các thể chế tài chính khác (chẳng hạn như ngân hàng). Các nghiên cứu của Petersen và Rajancho thấy có mối quan hệ nghịch biến giữa tín dụng thương mại và nhu cầu đối với tín dụng ngân hàng. Khi nhu cầu vốn để tận dụng các cơ hội đầu tư cao hơn khả năng tự tài trợ và các nguồn vốn có chi phí thấp, doanh nghiệp sẽ vay từ bên ngoài mà chủ yếu từ các ngân hàng thương mại, vì đây là nguồn có chi phí sử dụng tương đối thấp so với việc phát hành thêm cổ phiếu (Myers and Majluf 1984).

Nhiều ngân hàng dù đã mở rộng “cửa” hỗ trợ doanh nghiệp nhưng đến giờ không ít doanh nghiệp vẫn lao đao vì đói vốn. Làm thế nào để doanh nghiệp nhỏ và vừa dễ dàng hơn trong tiếp cận vốn ngân hàng là vấn đề đang nhận được sự quan tâm của nhiều người. Trước hết, để có thể vay vốn thì doanh nghiệp phải có nguồn tài sản thế chấp (Võ Đức Toàn 2012 và Nguyễn Hoàng Anh 2008). Hoạt động của các ngân hàng Việt Nam hiện nay vẫn dựa vào tài sản thế chấp đảm bảo cho việc an toàn vốn. Vì vậy, tài sản thế chấp trở thành yếu tố được các ngân hàng xem xét đầu tiên. Trong công tác thẩm định cho vay, các ngân hàng luôn chú trọng đến quy mô của doanh nghiệp mà đặc biệt là giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp, vì đó cũng là một trong những điều kiện để ngân hàng có thể thu hồi khoản cho vay khi doanh nghiệp không có khả năng trả nợ vay. Hoạt động tín dụng là hoạt động kinh doanh chính, cơ bản mang lại phần lớn lợi nhuận cho ngân hàng và tài sản đảm bảo được xem như là hình thức bảo đảm bằng tài sản để thu hồi nợ vay khi có rủi ro bất khả kháng mà không còn nguồn trả nợ.

Thiếu vốn đang là một trong những khó khăn lớn nhất đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay. Các doanh nghiệp khai thác vốn chủ yếu từ hai nguồn: nguồn vốn vay phi chính thức và nguồn vốn chính thức. Trong đó, chủ yếu là nguồn thứ nhất. Sự khó khăn về tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa chủ yếu là do bản thân doanh nghiệp không có tài sản thế chấp vay vốn, không có phương án kinh doanh hiệu quả, nguồn vốn kinh doanh cũng như đầu tư lưu động chưa đủ lớn để tạo dựng lòng tin khi vay vốn. Nguồn vốn của doanh nghiệp có vai trò rất lớn ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn vay ngân hàng của các doanh nghiệp (EBRD & FAO 2005). Bên cạnh đó, thời gian hoạt động cũng là yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp (Berger and Udell 1998). Các

doanh nghiệp có thời gian hoạt động dài có thể tự tài trợ cho hoạt động kinh doanh của mình bằng vốn tự có nên ít có nhu cầu vay vốn.

Khu vực các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhìn chung trong vòng 05 năm gần đây so với một số loại hình doanh nghiệp khác, dần yếu kém về chất lượng, thua kém về năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Doanh thu và lợi nhuận có xu hướng bị thu hẹp, chi phí sản xuất tăng cao khiến nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa dù có tăng doanh thu nhưng lợi nhuận trước thuế lại giảm đáng kể. Nghiên cứu của Phạm Thị Thanh Hòa (2011) cho thấy kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng là yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh thu càng cao thì càng dễ tiếp cận với vốn vay ngân hàng. Ngoài ra, các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau thì có nhu cầu vay vốn ngân hàng khác nhau (Yan Shen & Minggao Shen 2009 và Lê Đức Quang 2010). Doanh nghiệp trong ngành nông, lâm, thủy sản và xây dựng thường cần nhiều vốn do quy mô đầu tư lớn và thường bán hàng trả chậm. Do vậy, các doanh nghiệp này cần nhiều vốn vay hơn các doanh nghiệp ngành khác để bổ sung vốn lưu động và thanh toán cho các công trình.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu sử dụng trong đề tài là số liệu sơ cấp được thu thập từ một cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi. Cuộc điều tra được tiến hành vào tháng 8/2015 với đối tượng phỏng vấn là 70 doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Trà Vinh. Kích cỡ mẫu là 70 doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp được chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên (đánh số thứ tự rồi bốc thăm ngẫu nhiên 35/55 doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn và 35/565 doanh nghiệp không có nhu cầu vay vốn). Đề tài chọn địa bàn Thành phố Trà Vinh vì khả năng tiếp

cận đối tượng nghiên cứu (chi phí, thời gian, quen thuộc địa bàn).

2.2.2. Phương pháp phân tích số liệu

- Bài viết ứng dụng phương pháp thống kê mô tả thực trạng nhu cầu vay vốn ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thống kê mô tả là việc mô tả dữ liệu bằng các phép tính và chỉ số thống kê thông thường như số trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất, độ lệch chuẩn, bảng tần số.

- Bài viết này sử dụng mô hình hồi quy hai bước của Heckman để kiểm tra các giả thuyết dựa trên mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và biến độc lập. Biến phụ thuộc được xem xét trong bài viết này là nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hai tiêu chí được sử dụng để xác định nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa là: (1) nhu cầu vay vốn ngân hàng; (2) số tiền mà doanh nghiệp muốn vay vốn ngân hàng.

Để xác định nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa, biến phụ thuộc ở đây là biến nhị phân thể hiện hai khả năng có nhu cầu vay vốn ngân hàng hay không có nhu cầu. Bước thứ nhất trong sử dụng mô hình hồi quy của Heckman là sử dụng mô hình đơn vị xác suất để ước lượng đơn vị biến phụ thuộc dựa trên nhu cầu của doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn ngân hàng hay không vay vốn ngân hàng. Mô hình này có dạng:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 + \beta_{10} X_{10} + \beta_{11} X_{11} + \beta_{12} X_{12} + \epsilon_i$$

Trong đó:

Y là nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa được đo lường bằng hai giá trị 0 và 1 (1 là có nhu cầu vay vốn và 0 là không có nhu cầu vay vốn).

Các biến X là các biến độc lập (biến giải thích). Các biến này được định nghĩa và diễn giải chi tiết ở bảng sau:

Bảng 1. Diễn giải các biến giải thích trong mô hình đơn vị xác suất

Tên biến	Diễn giải ý nghĩa của biến	Dấu kỳ vọng	Cơ sở chọn biến
X ₁	Thời gian hoạt động (Năm)	-	Berger and Udell, 1998
X ₂	Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản	+/-	Yan Shen & Minggao Shen (2009) và Lê Đức Quang (2010)
X ₃	Lĩnh vực xây dựng	+/-	Yan Shen & Minggao Shen (2009) và Lê Đức Quang (2010)
X ₄	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	+/-	Yan Shen & Minggao Shen (2009) và Lê Đức Quang (2010)
X ₅	Tín dụng thương mại (Triệu đồng)	-	Petersen and Rajan (1996)
X ₆	Vốn đầu tư lưu động (Triệu Đồng)	+	EBRD & FAO (2005)

X ₇	Vốn điều lệ (Triệu Đồng)	+	EBRD & FAO (2005)
X ₈	Lợi nhuận (Triệu đồng)	-	Tác giả nghiên cứu tiền trạm (2015)
X ₉	Doanh thu (Triệu đồng)	+	Phạm Thị Thanh Hòa (2011)
X ₁₀	Tài sản cố định (Triệu đồng)	+	Võ Đức Toàn (2012) và Nguyễn Hoàng Anh (2008)
X ₁₁	Mối quan hệ xã hội	+	Tác giả nghiên cứu tiền trạm (2015)
X ₁₂	Tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh	+	Tác giả nghiên cứu tiền trạm (2015)

Để ước lượng số tiền doanh nghiệp nhỏ và vừa muốn vay vốn ngân hàng, phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) được sử dụng ở bước thứ hai trong mô hình của Heckman. Mô hình được sử dụng ở đây có dạng như sau:

$$Z_i = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 + \beta_{10} X_{10} + \beta_{11} X_{11} + \beta_{12} X_{12} + \beta_{13} X_{13} + \beta_{14} X_{14} + \varepsilon_i$$

Trong đó:

Z là số tiền doanh nghiệp vay vốn ngân hàng (Triệu đồng).

Các biến X là các biến độc lập (biến giải thích). Các biến này được định nghĩa và diễn giải chi tiết ở bảng sau:

Bảng 2. Diễn giải các biến giải thích trong mô hình

Tên biến	Diễn giải ý nghĩa của biến	Đấu kỳ vọng	Cơ sở chọn biến
X ₁	Thời gian hoạt động (năm)	-	Berger and Udell (1998)
X ₂	Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản	+/-	Yan Shen & Minggao Shen (2009) và Lê Đức Quang (2010)
X ₃	Lĩnh vực xây dựng	+/-	Yan Shen & Minggao Shen (2009) và Lê Đức Quang (2010)
X ₄	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	+/-	Yan Shen & Minggao Shen (2009) và Lê Đức Quang (2010)
X ₅	Tín dụng thương mại (triệu đồng)	-	Petersen and Rajan (1996)
X ₆	Báo cáo tài chính	-	Tác giả nghiên cứu tiền trạm (2015)
X ₇	Vốn kinh doanh (triệu đồng)	+	EBRD & FAO (2005)
X ₈	Vốn đầu tư lưu động (triệu Đồng)	+	EBRD & FAO (2005)
X ₉	Vốn điều lệ (triệu Đồng)	+	EBRD & FAO (2005)
X ₁₀	Lợi nhuận (triệu đồng)	-	Tác giả nghiên cứu tiền trạm (2015)
X ₁₁	Doanh thu (triệu đồng)	+	Phạm Thị Thanh Hòa (2011)
X ₁₂	Tài sản cố định (triệu đồng)	+	Võ Đức Toàn (2012) và Nguyễn Hoàng Anh (2008)
X ₁₃	Mối quan hệ xã hội	+	Tác giả nghiên cứu tiền trạm (2015)
X ₁₄	Tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh	+	Tác giả nghiên cứu tiền trạm (2015)

3. Kết quả thảo luận

3.1. Thực trạng tình hình doanh nghiệp được khảo sát

Nghiên cứu khảo sát 70 doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Trà Vinh, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ (chiếm tỷ trọng 54,3%), kể đến là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng (chiếm tỷ trọng 22,9%), các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản (chiếm tỷ trọng 5,7%) và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khác.

Về trình độ học vấn, kết quả điều tra cho thấy có 6 chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa có trình độ sau đại học (chiếm tỷ lệ 8,57%), 40 chủ doanh nghiệp có trình độ đại học (chiếm tỷ lệ 57,14%), 7 chủ doanh nghiệp có trình độ cao đẳng (chiếm tỷ lệ

10,00%), 2 chủ doanh nghiệp có trình độ trung cấp (chiếm tỷ lệ 2,86%) và 15 chủ doanh nghiệp có trình độ sơ cấp (chiếm tỷ lệ 21,43%). Nhìn chung, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp được khảo sát là khá cao. Đây là một nền tảng thuận lợi giúp chủ doanh nghiệp đạt được hiệu quả quản lý cao hơn cũng như tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật và thông tin một cách tốt hơn.

Bảng 3. Trình độ học vấn

Trình độ học vấn	Số quan sát	Tỷ trọng
Cao học	6	8,57%
Đại học	40	57,14%
Cao đẳng	7	10%
Trung cấp	2	2,86%
Sơ cấp	15	21,43%
Tổng cộng	70	100%

Nguồn: số liệu khảo sát, 2015.

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Trà Vinh có số năm hoạt động trung bình là 12 năm. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn khá lớn (7,015). Điều này chứng tỏ có sự chênh lệch cao trong số năm hoạt động của các doanh nghiệp ở Trà Vinh, cụ thể doanh nghiệp lâu năm nhất đã hoạt động được 30 năm và doanh nghiệp trẻ nhất là 2 năm. Điều này được lý giải bởi vài năm trở lại đây, Trà Vinh được nâng cấp cả về kết cấu hạ tầng, vị thế và điều kiện khác, tạo nên tăng thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, do đó ngày càng có nhiều

doanh nghiệp ra đời.

Về tình hình nguồn vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn kinh doanh của các doanh nghiệp khảo sát có độ lệch chuẩn tương đối thấp (1,784). Tuy nhiên, giá trị chênh lệch khá cao giữa hai giá trị cao nhất và thấp nhất (84.800 triệu đồng). Vốn điều lệ cũng tương tự, giá trị chênh lệch là 79.920 triệu đồng. Còn về tổng vốn đầu tư lưu động của doanh nghiệp có mức chênh lệch thấp hơn, cao nhất là 35.000 triệu đồng và thấp nhất là 50 triệu đồng.

Bảng 4. Nguồn vốn

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Vốn kinh doanh	70	200	11409,359	85.000	1,784
Vốn đầu tư lưu động	70	50	5193,937	35.000	6729,240
Vốn điều lệ	70	80	6448,908	80.000	1,331

Nguồn: số liệu khảo sát, 2015.

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa có giá trị tài sản cố định trung bình là 8.109,790 triệu đồng. Tuy nhiên, có sự chênh lệch lớn về quy mô giữa các doanh nghiệp. Doanh nghiệp có tài sản cố định nhỏ nhất là 0 triệu đồng, trong khi có doanh nghiệp có tài sản lớn lên đến 67.000 triệu đồng. Sự chênh lệch về quy mô của doanh nghiệp có thể dẫn đến sự chênh lệch lớn về quy mô tín dụng ngân hàng.

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong năm 2014 tương đối ổn định. Doanh thu cao nhất là 930.158 triệu đồng, trung bình là 41.421,916 triệu đồng và thấp nhất là 20 triệu đồng. Bên cạnh đó, lợi nhuận của doanh nghiệp cũng tương đối khả quan, chỉ có 01 doanh nghiệp trong số 70 doanh nghiệp được khảo sát bị thua lỗ trong năm vừa qua, tuy nhiên giá trị thua lỗ không lớn (-234 triệu đồng), lợi nhuận cao nhất là 16.000 triệu đồng và lợi nhuận trung bình là 1.119.991 triệu đồng.

Để xác định nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa, bài viết tiếp tục phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Trà Vinh

Như đã trình bày ở phần phương pháp nghiên cứu, bài viết sử dụng mô hình đơn vị xác suất để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc các doanh nghiệp nhỏ và vừa có nhu cầu vay vốn hay không. Biến phụ thuộc trong mô hình này là nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp (có vay vốn hoặc không có nhu cầu vay vốn). Các biến giải thích là thời gian hoạt động, tín dụng thương mại, vốn đầu tư lưu động, vốn điều lệ, lợi nhuận, doanh thu, tài sản cố định, mối quan hệ xã hội, nông, lâm, thủy sản, thương mại, dịch vụ, xây dựng, tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh.

Theo kết quả hồi quy, mô hình nghiên cứu được sử dụng có mức ý nghĩa cao (Model: Sig. = 0,014, giá trị -2LL = 71,806, phần trăm dự báo chính xác 74,3%) trong việc ước lượng ảnh hưởng của các yếu tố đến nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong mẫu khảo sát. Hơn nữa, hệ số tương quan Spearman giữa các biến đều < 0,6 nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, do đó mô hình có ý nghĩa thống kê và phù hợp.

Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình đơn vị xác suất

Biến số	Hệ số ước lượng	dP/dX	Wald
Hằng số (C)	-3,856	-	8,346
Thời gian hoạt động (X_1)	0,054	-	1,242
Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản (X_2)	3,049	0,762	2,648*
Lĩnh vực xây dựng (X_3)	1,476	-	1,863
Lĩnh vực thương mại, dịch vụ (X_4)	0,866	-	0,839
Tín dụng thương mại (X_5)	0,000	-	1,150
Vốn đầu tư lưu động (X_6)	0,000	-	0,000
Vốn điều lệ (X_7)	0,000	-	1,952
Lợi nhuận (X_8)	0,000	-	0,424
Doanh thu (X_9)	0,000	-	0,125
Tài sản cố định (X_{10})	0,000	-	0,017
Mối quan hệ xã hội (X_{11})	2,862	0,716	9,902***
Tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh (X_{12})	0,527	-	0,104
Model: Sig. = 0,014			
-2LL = 71,806**			
Số quan sát: 70			
Phần trăm dự chính xác : 74,3%			

Ghi chú: *, **, *** lần lượt có ý nghĩa thống kê ở mức α là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2015

Kết quả ước lượng được trình bày ở Bảng 5 cho thấy trong số 12 biến đưa vào mô hình thì 2 biến có ý nghĩa thống kê ở mức dưới 10%. Trong đó, lĩnh vực nông, lâm, thủy sản có ảnh hưởng mạnh nhất đến nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa, kể đến biến mối quan hệ xã hội. Với giả thiết các yếu tố khác không đổi, ảnh hưởng của từng yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ được diễn giải như sau:

- Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản (X_2): Biến độc lập này có tương quan thuận với nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa với mức ý nghĩa thống kê 10% và giống với kì vọng ban đầu. Kết quả ước lượng cho thấy tác động biên của biến “lĩnh vực nông, lâm, thủy sản” lên nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa là 0,762. Kết quả này có thể giải thích như sau, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản cần nhiều vốn do quy mô đầu tư lớn và thường bán hàng trả chậm, điều này dẫn tới nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp cũng tăng theo nhằm đáp ứng nguồn vốn kinh doanh. Ngoài ra, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp cũng là một yếu tố ngân hàng căn cứ vào nó để tiến hành cho vay. Do vậy, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản có nhu cầu vay vốn ngân hàng càng cao.

- Mối quan hệ xã hội (X_{11}): Biến độc lập này

cũng có tương quan thuận với nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa với mức ý nghĩa thống kê 1% và giống với kì vọng ban đầu. Kết quả ước lượng cho thấy tác động biên của biến “mối quan hệ xã hội” lên nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa là 0,716. Điều này cho thấy rằng mối quan hệ là một yếu tố quan trọng tác động đến nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp càng có mối quan hệ tốt với hiệp hội hoặc các tổ chức tín dụng thì tạo được nhiều uy tín hơn và nhu cầu vay vốn ngân hàng cũng sẽ tăng cao. Điều này cũng phù hợp với thực tế do doanh nghiệp có mối quan hệ xã hội tốt có khả năng vay vốn cao hơn vì việc tiếp cận thông tin về khoản vay nhất là những khoản vay ưu đãi sẽ rất tốt, đồng thời sẽ được trợ giúp rất nhiều về việc làm hồ sơ thủ tục xin vay, thời gian chờ đợi được giải ngân sẽ ngắn hơn so với những doanh nghiệp không có mối quan hệ xã hội.

Ngoài ra, các biến còn lại như thời gian hoạt động, lĩnh vực xây dựng, lĩnh vực thương mại, dịch vụ, tín dụng thương mại, vốn đầu tư lưu động, vốn điều lệ, lợi nhuận, doanh thu, tài sản cố định, tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh không có ý nghĩa thống kê hay nói cách khác chưa đủ bằng chứng để kết luận các biến này có tác động đến nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến số tiền vay vốn

ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Trà Vinh

Sau khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa, bài viết tiếp tục xác định các yếu tố ảnh hưởng đến số tiền vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Biến phụ thuộc trong mô hình này là số tiền muốn vay từ tín dụng ngân hàng (triệu đồng). Các biến giải thích là thời gian hoạt động, nông, lâm, thủy sản, thương mại, dịch vụ,

xây dựng, tín dụng thương mại, báo cáo tài chính, vốn kinh doanh, vốn đầu tư lưu động, vốn điều lệ, lợi nhuận, doanh thu, tài sản cố định, mối quan hệ xã hội, tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh.

Theo kết quả hồi quy, các biến $X_2, X_3, X_4, X_7, X_9, X_{10}, X_{11}, X_{12}, X_{14}$ có ý nghĩa. Các kiểm định tính phù hợp của mô hình, hiện tượng đa cộng tuyến ($Vif < 10$), tự tương quan, phương sai sai số thay đổi đã thực hiện cho thấy không có hiện tượng vi phạm. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Bảng 6. Kết quả ước lượng mô hình theo phương pháp bình phương nhỏ nhất

Biến số	Hệ số ước lượng	Giá trị t	VIF
Hằng số (C)	-10080,355	-1,399	-
Thời gian hoạt động (X_1)	-147,947	-1,007	1,407
Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản (X_2)	12165,072	1,857*	4,135
Lĩnh vực xây dựng (X_3)	8166,865	1,959*	7,979
Lĩnh vực thương mại, dịch vụ (X_4)	7551,950	1,774*	9,287
Tín dụng thương mại (X_5)	0,186	0,484	2,803
Báo cáo tài chính (X_6)	342,948	0,143	1,348
Vốn kinh doanh (X_7)	0,499	2,546**	6,549
Vốn đầu tư lưu động (X_8)	-0,034	-0,115	6,378
Vốn điều lệ (X_9)	1,338	5,785***	5,423
Lợi nhuận (X_{10})	-1,338	-1,751*	5,3210
Doanh thu (X_{11})	0,112	5,368***	3,769
Tài sản cố định (X_{12})	-0,685	-5,818***	4,587
Mối quan hệ xã hội (X_{13})	-693,169	-0,156	1,300
Tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh (X_{14})	13414,119	2,175**	2,569

R² hiệu chỉnh: 0,976
 ANOVA: F: 98,105***
 d = 2,029

Ghi chú: *, **, *** lần lượt có ý nghĩa thống kê ở mức α là 10%, 5% và 1%.
 Nguồn: Số liệu khảo sát, 2015

- Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản (X_2): Hệ số ước lượng mang dấu dương với mức ý nghĩa 10%. Cụ thể, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản thì số tiền muốn vay ngân hàng cao hơn 12165,072 triệu đồng so với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khác. Tương tự như kết quả nghiên cứu của Yan Shen & Minggao Shen (2009) và Lê Đức Quang (2010), giống với kỳ vọng ban đầu. Ngành nông, lâm, thủy sản thường bán hàng trả chậm, nên các doanh nghiệp này cần nhiều vốn để bổ sung vốn lưu động.

- Lĩnh vực xây dựng (X_3): Tác động cùng chiều với số tiền muốn vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hệ số ước lượng mang dấu

dương với mức ý nghĩa 10%. Cụ thể, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng có số tiền muốn vay cao hơn 8166,865 triệu đồng so với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khác. Tương tự như kết quả nghiên cứu của Yan Shen & Minggao Shen (2009) và Lê Đức Quang (2010), giống với kỳ vọng ban đầu. Điều này cho thấy rằng, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng có nhu cầu vay vốn cao, đặc thù của ngành xây dựng là cần nhiều vốn do quy mô đầu tư lớn và thường bán hàng trả chậm. Do vậy, các doanh nghiệp này cần nhiều vốn để bổ sung vốn lưu động và thanh toán cho các công trình.

- Lĩnh vực thương mại, dịch vụ (X_4): Hệ số ước

lượng mang dấu dương giống với kỳ vọng ban đầu với mức ý nghĩa 10%. Cụ thể, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ thì số tiền muốn vay ngân hàng cao hơn 7551,950 triệu đồng so với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khác. Điều này cho thấy rằng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có nhu cầu vay vốn cao do doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ chiếm đa số hơn các doanh nghiệp khác nên sự cạnh tranh cao và nhu cầu về nguồn vốn tăng theo.

- Lợi nhuận (X_{10}): Tác động ngược chiều với nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hệ số ước lượng mang dấu âm giống với kỳ vọng ban đầu với mức ý nghĩa 10%. Cụ thể, nếu lợi nhuận của doanh nghiệp tăng lên 1 triệu đồng thì số tiền muốn vay từ ngân hàng của doanh nghiệp giảm 1,338 triệu đồng. Điều này cho thấy lợi nhuận có ảnh hưởng quan trọng đến nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp nào có lợi nhuận càng thấp thì số tiền muốn vay vốn càng cao.

- Vốn kinh doanh (X_7): Tác động cùng chiều với nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hệ số ước lượng mang dấu dương với mức ý nghĩa 5%. Tương tự như kết quả nghiên cứu của EBRD & FAO (2005) và giống với kỳ vọng ban đầu. Cụ thể, nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp nhiều hơn 1 triệu đồng thì số tiền muốn vay từ ngân hàng sẽ tăng lên 0,499 triệu đồng. Điều này cho thấy nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp có ảnh hưởng quan trọng đến số tiền mà doanh nghiệp muốn vay từ ngân hàng, vốn kinh doanh của doanh nghiệp cho thấy được quy mô của doanh nghiệp, tạo dựng niềm tin, sự uy tín với các ngân hàng nhiều hơn, vì vậy mà doanh nghiệp sẽ dễ dàng tiếp cận với vốn vay ngân hàng và số tiền vay cũng nhiều hơn.

- Tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh (X_{14}): Đây là biến có mức ý nghĩa thống kê ở mức 5%, là biến độc lập có ý nghĩa tương quan thuận với số tiền muốn vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cụ thể, nếu tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh của doanh nghiệp tăng 1 % thì số tiền mà doanh nghiệp muốn vay từ ngân hàng sẽ tăng lên 13414,119 triệu đồng. Tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh phản ánh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có được hiệu quả hay không, một đồng lời trên một đồng vốn bỏ ra, tỷ suất càng cao càng chứng tỏ doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả.

Tóm lại, đây là biến cho thấy tầm quan trọng của hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tác động đến số tiền vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp, doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh càng cao thì số tiền doanh nghiệp muốn vay vốn sẽ càng tăng.

- Vốn điều lệ (X_9): Hệ số ước lượng mang dấu dương với mức ý nghĩa 1%. Cụ thể, doanh nghiệp có nguồn vốn điều lệ nhiều hơn 1 triệu đồng thì số tiền mà doanh nghiệp muốn vay từ ngân hàng sẽ tăng lên 1,338 triệu đồng. Kết quả này giống với nghiên cứu của EBRD & FAO (2005) và kỳ vọng ban đầu. Điều này cho thấy rằng nguồn vốn điều lệ của doanh nghiệp càng cao thì số tiền muốn vay từ ngân hàng cũng càng cao, vay vốn ngân hàng góp phần gia tăng nguồn vốn điều lệ của doanh nghiệp giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn.

- Doanh thu (X_{11}): Tác động cùng chiều với nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hệ số ước lượng mang dấu dương với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này giống với nghiên cứu của Phạm Thị Thanh Hòa (2011) và kỳ vọng ban đầu. Cụ thể, khi doanh thu của doanh nghiệp tăng lên 1 triệu đồng thì số tiền muốn vay từ ngân hàng của doanh nghiệp tăng 0,112 triệu đồng. Điều này cho thấy rằng các doanh nghiệp có doanh thu càng cao thì càng có nhu cầu vay vốn đáp ứng nhu cầu nguồn vốn hoạt động.

- Tài sản cố định (X_{12}): Hệ số ước lượng mang dấu âm ngược với kỳ vọng ban đầu với mức ý nghĩa 1%. Cụ thể, khi doanh nghiệp có giá trị tài sản cố định tăng lên 1 triệu đồng thì số tiền mà doanh nghiệp muốn vay sẽ giảm -0,685 triệu đồng. Điều này cho thấy rằng các doanh nghiệp có tài sản thế chấp càng cao thì số tiền mà doanh nghiệp muốn vay từ ngân hàng sẽ càng giảm. Trên thực tế, nếu vay vốn ngân hàng thì các doanh nghiệp phải có tài sản thế chấp, vì đó cũng là một trong những điều kiện để ngân hàng có thể thu hồi khoản cho vay khi doanh nghiệp không có khả năng trả nợ vay. Hoạt động tín dụng là hoạt động kinh doanh chính, cơ bản mang lại phần lớn lợi nhuận cho ngân hàng và tài sản đảm bảo được xem như là hình thức bảo đảm bằng tài sản để thu hồi nợ vay khi có rủi ro.

Ngoài ra, các biến còn lại như thời gian hoạt động, tín dụng thương mại, báo cáo tài chính, vốn đầu tư lưu động, mối quan hệ xã hội không có ý nghĩa thống kê hay nói cách khác chưa đủ bằng chứng để kết luận các biến này có tác động đến số tiền muốn vay ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Kết luận

Bài viết xác định nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Trà Vinh. Bài viết ứng dụng mô hình Binary Logistic xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa đã cho thấy các biến có ảnh hưởng là lĩnh vực nông, lâm, thủy sản và mối quan hệ xã hội của doanh nghiệp. Trong đó, biến có ảnh hưởng mạnh nhất đến nhu cầu vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa là lĩnh vực nông, lâm, thủy sản. Bài viết tiếp tục ứng dụng mô hình hồi quy đa biến để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến số tiền muốn vay ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa thì nhận thấy các biến lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, lĩnh vực xây dựng, lĩnh vực thương mại dịch vụ, lợi nhuận, vốn kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh, vốn điều lệ, doanh thu, tài sản cố định ảnh hưởng đến số tiền muốn vay ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong đó, biến lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, lĩnh vực xây dựng, lĩnh vực thương mại dịch vụ và lợi nhuận ảnh hưởng mạnh nhất đến số tiền muốn vay ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bài viết còn chưa phát hiện một số biến có ảnh hưởng đến quyết định vay vốn và số tiền muốn vay ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn theo kỳ vọng ban đầu ở phần phương pháp nghiên cứu. Hi vọng những nghiên cứu tiếp theo sẽ có những phát hiện bổ sung cho bài viết này.

4. Kiến nghị

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa cần xây dựng kế hoạch thiết thực, bảo vệ được dự án của mình

với ngân hàng khi vay vốn. Đồng thời, các doanh nghiệp cũng cần minh bạch hoá trong vấn đề tài chính để vừa giúp bản thân sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, giảm thiểu chi phí, rủi ro, vừa giúp ngân hàng dễ xem xét, đánh giá dự án của doanh nghiệp và tiên liệu được những rủi ro có thể xảy ra khi có biến động.

- Ngân hàng nên tăng cường phát triển các dịch vụ tư vấn lập kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, quản lý tài chính, quản lý dòng tiền, tư vấn thông tin thị trường,... nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quản lý hiệu quả hơn, nắm bắt các điều kiện thị trường đầy đủ và kịp thời hơn, giảm rủi ro cho doanh nghiệp và cả ngân hàng. Bên cạnh đó, ngân hàng cần tiếp tục duy trì mối quan hệ mật thiết với những khách hàng là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã và đang vay vốn tại ngân hàng của mình có uy tín, trả nợ đúng hạn, hỗ trợ cho vay với lãi suất ưu đãi. Đây là nguồn khách hàng quan trọng nhằm gia tăng doanh số cho vay, đảm bảo chất lượng dư nợ luôn tăng trưởng tốt.

- Các địa phương nên thành lập các tổ công tác chuyên tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn vốn ưu đãi.

Để thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, Chính phủ và các Bộ, Ngành liên quan, Ngân hàng Nhà nước cần sớm đưa ra những hướng dẫn cụ thể và thường xuyên cập nhật tình hình và các phản hồi từ phía doanh nghiệp, các hiệp hội để có những sửa đổi nhanh chóng và hợp lý.

Tài liệu tham khảo

- Berger and Udell. 1998. “The Economics of Small Business Finance: The Roles of Private Equity and Debt Markets in The Financial Growth Cycle”. *Journal of Banking and Finance*, vol.22, pp.130-137.
- Lê, Đức Quang. 2010. “Giải pháp mở rộng cung tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Nam”. Luận văn Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Đà Nẵng.
- Myers and Majluf. 1984. “Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have”. *Journal of Financial Economics*, vol.13, pp.187-221.
- Ngân hàng Tái thiết và Phát triển châu Âu (EBRD) và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO). 2005. *Romania: Bank lending to small and medium sized enterprises in rural Areas; an analysis of supply and demand*. Report series, N.9, pp.1-52.
- Nguyễn, Hoàng Anh. 2008. “Phân tích hoạt động tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây”. Luận văn tốt nghiệp Đại học, Trường Đại học Cần Thơ.
- Phạm, Thị Thanh Hòa. 2011. “Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Thăng Long”. Luận văn tốt nghiệp Đại học, Trường Đại học Hà Nội.
- Petersen and Rajan. 1996. “Trade Credit: Theories and Evidence”. *The review of Financial Studies*, Vol. 10 (3), pp.661-691.
- Võ, Đức Toàn. 2012. “Tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa của các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.
- Yan Shen and Minggao Shen. 2009. “Bank Size and Small- and Medium-sized Enterprise (SME) Lending: Evidence from China”. *World Development*, Vol. 37 (4), pp.800–811.